

**Công ty TNHH Một thành viên
Chứng khoán Ngân hàng Đông Á**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 40

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 20 tháng 5 năm 2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>	<u>Ngày cấp</u>
316/QĐ-UBCK	Thay đổi về tên và địa chỉ trụ sở chính	Ngày 16 tháng 5 năm 2007
128/UBCK-GP	Tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng	Ngày 12 tháng 5 năm 2008
06/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Ngày 22 tháng 1 năm 2015

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký và quản lý sổ cổ đông, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 56 - 68 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, trụ sở chính của Công ty đã chuyển về Tầng 2 và Tầng 3 Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK cấp ngày 22 tháng 1 năm 2015.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty cho giai đoạn từ ngày 15 tháng 3 năm 2003 đến ngày 14 tháng 1 năm 2014 là ông Trần Phương Bình.

Căn cứ vào Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-DAB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á về việc bổ nhiệm Hội đồng Thành viên và Ban Kiểm soát ngày 15 tháng 1 năm 2014, Chủ tịch Công ty từ ngày 15 tháng 1 năm 2014 đến ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Kim Xuyên.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Ông Bùi Việt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Ông Ngô Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Ông Lương Ngọc Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng Cường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Bà Đặng Bội Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
Bà Đặng Ái Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2014
		Từ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2015



Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Việt	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2002
Ông Phạm Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2014
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2014
Ông Lý Thanh Nhã	Giám đốc Phát triển sản phẩm môi giới	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2013
Ông Trần Quang Nghĩa	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2014
Bà Võ Thị Minh Ngân	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2014
Bà Lê Thị Thu Trang	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Việt, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 15 tháng 9 năm 2014, Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á ("DAC") - công ty con, đã gửi hồ sơ xin tạm ngừng hoạt động cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 23 tháng 1 năm 2015, theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK và Công văn số 344/UBCK-QLQ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt việc tạm ngừng hoạt động của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á từ ngày 23 tháng 1 năm 2015 đến ngày 23 tháng 1 năm 2016.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty:



Bùi Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2015





Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752831/17105383-DAS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty"), được lập Ngày 15 tháng 5 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận của các khoản đầu tư của Công ty vào cổ phiếu chưa niêm yết với tổng số tiền là 40.003.991.000 đồng. Công ty cũng chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này do không có thông tin về tình hình tài chính và hoạt động của các công ty này. Với tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng để xác định tính hiện hữu và số dự phòng giảm giá cần phải trích lập theo quy định hiện hành. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.



Building a better
working world

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- (ii) Như được trình bày ở Thuyết minh số 6.3, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công ty có khoản đầu tư vào một cổ phiếu chưa niêm yết với số tiền là 23.000.000.000 đồng và đã trích dự phòng với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu số dư khoản đầu tư này với công ty được đầu tư. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng về sự hiện hữu và số dự phòng giảm giá cần phải trích lập theo quy định hiện hành. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của công ty chứng khoán.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (i) Như được trình bày ở Thuyết minh số 1, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Đông Á. Vào ngày 15 tháng 9 năm 2014, Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á đã gửi hồ sơ xin tự nguyện tạm ngừng hoạt động cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 23 tháng 1 năm 2015, theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK và Công văn số 344/UBCK-QLQ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt việc tạm ngừng hoạt động của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á từ ngày 23 tháng 1 năm 2015 đến ngày 23 tháng 1 năm 2016.
- (ii) Như được trình bày ở Thuyết minh số 2.1, Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Đông Á bởi vì công ty mẹ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Võ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		334.939.433.642	431.449.796.468
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	71.969.864.774	119.710.253.470
111	1. Tiền		71.969.864.774	88.410.253.470
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	31.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	109.510.310.702	202.183.433.852
121	1. Đầu tư ngắn hạn		147.208.005.178	218.943.518.122
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(37.697.694.476)	(16.760.084.270)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	152.749.269.963	108.421.674.659
131	1. Phải thu khách hàng		1.681.434.580	518.932.940
132	2. Trả trước cho người bán		149.420.205	100.950.000
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		156.488.417.540	112.266.501.340
138	4. Các khoản phải thu khác		5.106.677.638	111.010.379
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.676.680.000)	(4.575.720.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	8	709.988.203	1.134.434.487
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		212.471.474	603.777.758
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19.1	460.438.229	460.438.229
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		37.078.500	70.218.500
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		102.256.617.011	190.645.157.066
220	I. Tài sản cố định		2.135.019.068	3.583.799.608
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	249.771.456	581.493.608
222	Nguyên giá		15.716.076.811	15.789.491.532
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.466.305.355)	(15.207.997.924)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.885.247.612	3.002.306.000
228	Nguyên giá		14.856.019.704	14.856.019.704
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.970.772.092)	(11.853.713.704)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	92.048.166.816	179.931.790.616
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.000.000.000	30.000.000.000
253	2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		89.912.045.756	98.322.223.756
258	3. Đầu tư dài hạn khác		40.791.796.000	60.099.653.568
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(68.655.674.940)	(8.490.086.708)
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.073.431.127	7.129.566.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	278.183.492	751.994.403
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	7.795.247.635	6.342.100.439
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	35.472.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		437.196.050.653	622.094.953.534

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		154.496.025.973	154.758.183.032
310	I. Nợ ngắn hạn		154.496.025.973	154.758.183.032
312	1. Phải trả người bán		590.429.546	112.611.923
313	2. Người mua trả tiền trước		2.333.662.000	2.101.162.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.474.354.103	992.657.378
315	4. Phải trả người lao động		-	579.289.040
316	5. Chi phí phải trả		17.082.000	17.082.000
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	146.544.177.331	88.268.230.362
321	7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2.569.487.944	12.907.817.405
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		516.806.263	549.906.263
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	450.026.786	49.229.426.661
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		282.700.024.680	467.336.770.502
410	I. Vốn chủ sở hữu		282.700.024.680	467.336.770.502
411	1. Vốn điều lệ		500.000.000.000	500.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.139.071.388	3.139.071.388
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		8.902.712.768	8.902.712.768
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		17.534.075.535	17.536.475.535
420	5. Lỗ lũy kế		(246.875.835.011)	(62.241.489.189)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		437.196.050.653	622.094.953.534

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
006	1. Chứng khoán lưu ký	2.110.618.430.000	1.965.712.510.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	1.1. Chứng khoán giao dịch	1.796.440.320.000	1.691.051.160.000
008	1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	29.520.050.000	20.790.000
009	1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.760.246.200.000	1.680.983.060.000
010	1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	6.674.070.000	10.047.310.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	9.231.910.000	9.431.040.000
013	1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	9.231.910.000	9.431.040.000
017	1.3. Chứng khoán cầm cố	138.518.160.000	135.475.320.000
018	1.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	37.928.300.000
019	1.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	138.518.160.000	67.191.000.000
020	1.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	30.356.020.000
027	1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	65.622.500.000	61.554.090.000
028	1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	65.622.500.000	61.553.890.000
030	1.4.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	200.000
037	1.5. Chứng khoán chờ giao dịch	100.805.540.000	68.200.900.000
038	1.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	50.000	-
039	1.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	100.805.490.000	68.198.570.000
040	1.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	2.330.000

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

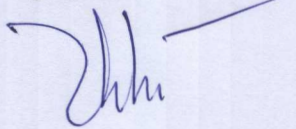
B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

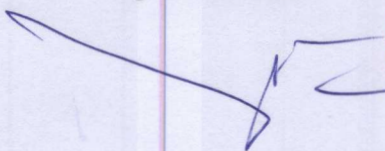
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
050	2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	389.082.880.000	388.579.720.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	2.1. Chứng khoán giao dịch	374.239.780.000	371.923.720.000
052	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	3.730.350.000	3.059.250.000
053	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	365.637.450.000	363.897.490.000
054	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	4.871.980.000	4.966.980.000
056	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	14.410.000.000	15.510.000.000
058	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14.410.000.000	15.510.000.000
061	2.3. Chứng khoán cầm cố	-	1.075.000.000
062	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	1.075.000.000
071	2.4. Chứng khoán chờ thanh toán	82.200.000	71.000.000
073	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	82.200.000	71.000.000
076	2.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	350.900.000	-
077	2.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	350.900.000	-

Người lập:



Người kiểm soát:



Người phê duyệt:




Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán Tổng hợp

Võ Thị Minh Ngân
Kế toán Trưởng

Bùi Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

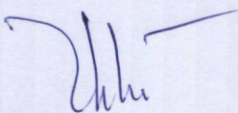
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02-CTCK

VND

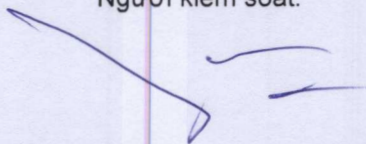
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		61.269.228.038	43.258.139.710
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		25.070.338.192	18.069.433.176
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		7.755.513.263	4.529.100.620
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		1.447.441.200	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		363.154.825	190.694.364
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		8.385.170.767	4.601.383.778
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.291.785.841	1.701.446.181
01.9	Doanh thu khác	16	15.955.823.950	14.166.081.591
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		61.269.228.038	43.258.139.710
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	17	(171.099.604.651)	(62.426.220.036)
20	4. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh		(109.830.376.613)	(19.168.080.326)
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(74.819.423.754)	(9.620.530.743)
30	6. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(184.649.800.367)	(28.788.611.069)
31	7. Thu nhập khác		15.454.545	690.862.296
32	8. Chi phí khác		-	(568.494.097)
40	9. Lợi nhuận khác		15.454.545	122.368.199
50	10. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(184.634.345.822)	(28.666.242.870)
51	11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	-	-
60	12. Lỗ sau thuế TNDN		(184.634.345.822)	(28.666.242.870)

Người lập:



Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Võ Thị Minh Ngân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:





Bùi Việt Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		106.300.001.668	199.156.056.131
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh		(32.857.167.037)	(151.293.351.450)
05	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	(134.977.444)	(1.113.116.205)
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		66.028.455.818	113.514.307.116
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(109.760.743.839)	(103.438.379.203)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ		(5.842.431.931)	(23.527.351.372)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(13.927.864.313)	(15.320.253.607)
12	Tiền chi trả lãi vay		-	(314.260.710)
14	Tiền thu khác		279.563.845	15.850.282.885
15	Tiền chi khác		(44.497.843.659)	(2.738.164.461)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(34.413.006.892)	30.775.769.124
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		-	(242.999.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	690.862.296
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(99.627.571.556)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.537.500.000	72.542.631.556
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.833.335.121	2.691.488.630
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		4.370.835.121	(23.945.588.074)

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03-CTCK

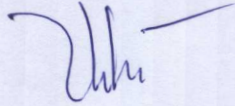
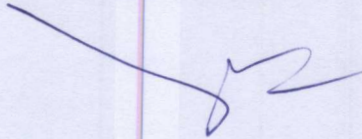
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả nợ vay		-	(27.006.358.778)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(27.006.358.778)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.042.171.771)	(20.176.177.728)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.894.014.121	52.070.191.849
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1.851.842.350	31.894.014.121

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán Tổng hợp

Võ Thị Minh Ngân
Kế toán Trưởng

Bùi Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

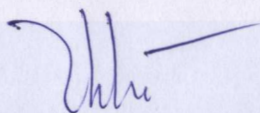
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

VND

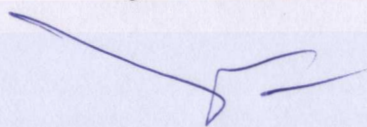
CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Biến động trong năm				Số cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	3.139.071.388	3.139.071.388	-	-	-	-	3.139.071.388	3.139.071.388
3. Quỹ dự phòng tài chính	8.902.712.768	8.902.712.768	-	-	-	-	8.902.712.768	8.902.712.768
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.569.125.535	17.536.475.535	-	(32.650.000)	-	(2.400.000)	17.536.475.535	17.534.075.535
Trong đó:								
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	8.902.712.767	8.902.712.767	-	-	-	-	8.902.712.767	8.902.712.767
- Quỹ đào tạo	8.666.412.768	8.633.762.768	-	(32.650.000)	-	(2.400.000)	8.633.762.768	8.631.362.768
5. Lỗ lũy kế	(33.575.246.319)	(62.241.489.189)	-	(28.666.242.870)	-	(184.634.345.822)	(62.241.489.189)	(246.875.835.011)
TỔNG CỘNG	496.035.663.372	467.336.770.502	-	(28.698.892.870)	-	(184.636.745.822)	467.336.770.502	282.700.024.680

Người lập:



Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Võ Thị Minh Ngân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Bùi Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 5 năm 2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 5 năm 2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh khác.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký và quản lý sổ cổ đông, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ ký quỹ giao dịch chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, và các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 79 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 77 người).

Công ty con

Công ty sở hữu 100% vốn trong Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Đông Á được thành lập theo Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 20/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 9 năm 2007, và có trụ sở chính tại 56 - 58 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 6 tháng 5 năm 2014 và ngày 5 tháng 8 năm 2014, Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á ("DAC") - công ty con đã gửi các tờ trình về việc xin tạm ngừng hoạt động cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 23 tháng 1 năm 2015, theo Quyết định số 59/QĐ-UBCK và Công văn số 344/UBCK-QLQ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt việc tạm ngừng hoạt động của Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Đông Á từ ngày 23 tháng 1 năm 2015 đến ngày 23 tháng 1 năm 2016.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì công ty mẹ là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 phù hợp với quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính riêng*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 146/2014/TT-BTC quy định về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") quy định về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày trên bảng Cân đối kế toán. Tuy nhiên các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư này sẽ được loại khỏi khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 4 năm
Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán	3 - 5 năm
Phần mềm ứng dụng khác	3 - 8 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại") và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 146 (Thuyết minh số 3.1). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động kinh doanh" trong năm.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

3.12.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ sau đây thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Điều lệ Công ty:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ đầu tư phát triển	10%	Không có
Quỹ đào tạo	5%	Không có

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính riêng của năm đó được kiểm toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu sẽ được ghi nhận khi các dịch vụ được cung cấp và được xác nhận bằng thỏa thuận giữa hai bên.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng	71.936.074.771	88.364.230.953
Tiền mặt	23.660.641	12.636.807
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	8.510.798	31.776.289
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	1.618.564	1.609.421
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	31.300.000.000
TỔNG CỘNG	<u>71.969.864.774</u>	<u>119.710.253.470</u>

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
1. Cửa Công ty		
Cổ phiếu	1.650.237	32.118.471.800
2. Cửa nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.075.017.247	14.192.785.282.600
Chứng chỉ quỹ	83.770	837.026.000
TỔNG CỘNG	<u>1.076.751.254</u>	<u>14.225.740.780.400</u>

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	109.510.310.702	202.183.433.852
Chứng khoán thương mại	147.208.005.178	218.943.518.122
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(37.697.694.476)	(16.760.084.270)
Các khoản đầu tư vào chứng khoán dài hạn	70.948.982.669	158.421.877.324
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	89.912.045.756	98.322.223.756
Đầu tư tài chính dài hạn khác	40.791.796.000	60.099.653.568
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(59.754.859.087)	-
Đầu tư góp vốn	21.099.184.147	21.509.913.292
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn	(8.900.815.853)	(8.490.086.708)
TỔNG CỘNG	<u>201.558.477.518</u>	<u>382.115.224.468</u>

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chi tiết tình hình biến động dự phòng giảm giá

Tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá trong năm như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Số dư đầu năm		
- Chứng khoán thương mại	16.760.084.270	11.873.423.304
- Đầu tư vào công ty con	8.490.086.708	-
	<u>25.250.170.978</u>	<u>11.873.423.304</u>
Tăng trong năm (<i>Thuyết minh số 17</i>)		
- Chứng khoán thương mại	20.937.610.206	4.886.660.966
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	59.754.859.087	-
- Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	-
- Đầu tư vào công ty con	410.729.145	8.490.086.708
	<u>81.103.198.438</u>	<u>13.376.747.674</u>
Số dư cuối năm		
- Chứng khoán thương mại	37.697.694.476	16.760.084.270
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	59.754.859.087	-
- Đầu tư vào công ty con	8.900.815.853	8.490.086.708
	<u>106.353.369.416</u>	<u>25.250.170.978</u>

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Biến động tình hình đầu tư tài chính

Biến động tình hình đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Số lượng (đơn vị)		Giá trị theo sổ sách kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
I. Chứng khoán thương mại	10.371.201	13.244.317	147.208.005.178	218.943.518.122	26.807.832.273	6.995.171.079	(37.697.694.476)	(16.760.084.270)	136.318.142.975	209.178.604.931
- Cổ phiếu niêm yết	2.952.004	3.794.909	36.594.052.770	54.848.713.114	25.812.293.550	6.992.284.356	(16.998.364.820)	(16.404.106.470)	45.407.981.500	45.436.891.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	7.419.197	9.449.408	110.613.952.408	164.094.805.008	995.538.723	2.886.723	(20.699.329.656)	(355.977.800)	90.910.161.475	163.741.713.931
II. Chứng khoán đầu tư	4.564.084	4.789.697	89.912.045.756	98.322.223.756	-	-	(59.754.859.087)	-	30.157.186.669	98.322.223.756
Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.564.084	4.789.697	89.912.045.756	98.322.223.756	-	-	(59.754.859.087)	-	30.157.186.669	98.322.223.756
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.564.084	4.789.697	89.912.045.756	98.322.223.756	-	-	(59.754.859.087)	-	30.157.186.669	98.322.223.756
III. Đầu tư dài hạn khác	1.511.700	2.285.764	40.791.796.000	60.099.653.568	-	-	-	-	40.791.796.000	60.099.653.568
IV. Đầu tư góp vốn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	(8.900.815.853)	(8.490.086.708)	21.099.184.147	21.509.913.292
Đầu tư vào công ty con	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	(8.900.815.853)	(8.490.086.708)	21.099.184.147	21.509.913.292
TỔNG CỘNG	16.446.985	20.319.778	307.911.846.934	407.365.395.446	26.807.832.273	6.995.171.079	(106.353.369.416)	(25.250.170.978)	228.366.309.791	389.110.395.547

VNĐ

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		VNĐ
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu niêm yết	2.586.398	3.561.389	27.733.575.620	46.694.514.870	(16.998.364.820)	(16.404.106.470)	10.735.210.800	30.290.408.400	
Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (HIS)	938.240	938.240	7.364.898.000	7.364.898.000	(5.206.946.000)	(3.142.818.000)	2.157.952.000	4.222.080.000	
Công ty CP đầu tư Xây dựng Lương Tài (LUT)	1.647.450	1.647.450	20.343.280.000	20.343.280.000	(11.776.540.000)	(12.435.520.000)	8.566.740.000	7.907.760.000	
Các cổ phiếu khác	708	975.699	25.397.620	18.986.336.870	(14.878.820)	(825.768.470)	10.518.800	18.160.568.400	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	3.749.073	2.676.871	69.921.564.900	57.288.578.500	(20.699.329.656)	(355.977.800)	49.222.235.244	56.932.600.700	
Công ty CP An Tôn Nguyễn (i)	1.000.000	1.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	(200.000.000)	-	22.800.000.000	23.000.000.000	
Tổng Cty CP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội	500.000	500.000	13.000.000.000	13.000.000.000	(8.000.000.000)	-	5.000.000.000	13.000.000.000	
Công ty CP Đầu tư Vina (Vina Invest)	250.000	250.000	7.750.000.000	7.750.000.000	(5.081.929.956)	-	2.668.070.044	7.750.000.000	
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	500.000	500.000	5.250.000.000	5.250.000.000	(2.135.000.000)	-	3.115.000.000	5.250.000.000	
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	83.000	83.000	4.150.000.000	4.150.000.000	(3.320.000.000)	-	830.000.000	4.150.000.000	
Các cổ phiếu khác	1.416.073	343.871	16.771.564.900	4.138.578.500	(1.962.399.700)	(355.977.800)	14.809.165.200	3.782.600.700	
	6.335.471	6.238.260	97.655.140.520	103.983.093.370	(37.697.694.476)	(16.760.084.270)	59.957.446.044	87.223.009.100	
Chứng khoán đầu tư									
Chứng khoán sẵn sàng để bán									
- Cổ phiếu chưa niêm yết									
Công ty CP TM Thủy sản á Châu	962.101	962.101	30.860.999.556	30.860.999.556	(26.099.030.538)	-	4.761.969.018	30.860.999.556	
Công ty CP Địa ốc Đông á	1.210.000	1.210.000	12.100.000.000	12.100.000.000	(1.452.000.000)	-	10.648.000.000	12.100.000.000	
Công ty CP In và Thương mại Vina	308.400	308.400	8.188.020.000	8.188.020.000	(5.254.273.322)	-	2.933.746.678	8.188.020.000	
Công ty CP Vật liệu Tự dính Việt Nam	1.600.000	1.600.000	16.000.000.000	16.000.000.000	(16.000.000.000)	-	-	16.000.000.000	
Công ty CP Tài chính Sóng Việt	168.100	168.100	8.183.300.000	8.183.300.000	(6.380.135.435)	-	1.803.164.565	8.183.300.000	
Các cổ phiếu khác	195.646	-	8.710.149.200	-	(4.569.419.792)	-	4.140.729.408	-	
	4.444.247	4.248.601	84.042.468.756	75.332.319.556	(59.754.859.087)	-	24.287.609.669	75.332.319.556	
TỔNG CỘNG	10.779.718	10.486.861	181.697.609.276	179.315.412.926	(97.452.553.563)	(16.760.084.270)	84.245.055.713	162.555.328.656	

(i) Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu số dư khoản đầu tư với công ty Cổ Phần An Tôn Nguyễn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	VNĐ								
	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	518.932.940	-	-	11.549.268.643	(10.386.767.003)	1.681.434.580	-	-	-
Phải thu từ tư vấn tài chính	457.525.000	-	-	10.286.965.037	(9.361.237.107)	1.383.252.930	-	-	-
Phải thu từ hoạt động lưu ký và quản lý sổ cổ đông	61.407.940	-	-	579.233.931	(551.076.685)	89.565.186	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	683.069.675	(474.453.211)	208.616.464	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	100.950.000	-	-	625.651.223	(577.181.018)	149.420.205	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	112.266.501.340	15.252.400.000	-	1.396.699.271.725	(1.352.477.355.525)	156.488.417.540	15.252.400.000	-	(10.676.680.000)
Phải thu về hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	37.838.598.000	-	-	1.110.696.669.000	(1.102.471.530.000)	46.063.737.000	-	-	-
Phải thu giao dịch ký quỹ	59.175.503.340	-	-	243.621.727.624	(250.005.825.525)	52.791.405.439	-	-	-
Phải thu khách hàng về đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	-	-	-	31.600.000.000	-	31.600.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng về bán chứng khoán chưa niêm yết	15.252.400.000	15.252.400.000	-	-	-	15.252.400.000	15.252.400.000	-	(10.676.680.000)
Phải thu từ giao dịch chứng khoán	-	-	-	10.780.875.101	-	10.780.875.101	-	-	-
4. Các khoản phải thu khác	111.010.379	-	-	160.222.825.486	(155.227.158.227)	5.106.677.638	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	111.010.379	-	-	160.222.825.486	(155.227.158.227)	5.106.677.638	-	-	-
TỔNG CỘNG	112.997.394.659	15.252.400.000	-	1.569.097.017.077	(1.518.668.461.773)	163.425.949.963	15.252.400.000	-	(10.676.680.000)

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.575.720.000	-
Trích trong năm (Thuyết minh số 18)	6.100.960.000	4.575.720.000
Số cuối năm	10.676.680.000	4.575.720.000

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 19.1)	460.438.229	460.438.229
Chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh số 8.1)	212.471.474	603.777.758
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8.2)	37.078.500	70.218.500
TỔNG CỘNG	709.988.203	1.134.434.487

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị và các chi phí chờ phân bổ khác.

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa văn phòng chờ phân bổ	27.275.455	-
Chi phí chờ phân bổ khác	185.196.019	603.777.758
TỔNG CỘNG	212.471.474	603.777.758

Thay đổi trong chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	603.777.758	458.730.223
Tăng trong năm	1.226.187.763	2.001.266.009
Kết chuyển từ tài sản cố định	-	157.518.249
Phân bổ trong năm	(1.617.494.047)	(2.013.736.723)
Số cuối năm	212.471.474	603.777.758

8.2 Tài sản ngắn hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	18.278.500	30.918.500
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.800.000	39.300.000
TỔNG CỘNG	37.078.500	70.218.500

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.325.552.000	745.181.746	4.160.802.434	9.158.496.780	399.458.572	15.789.491.532
Thanh lý	-	-	-	(73.414.721)	-	(73.414.721)
Số cuối năm	1.325.552.000	745.181.746	4.160.802.434	9.085.082.059	399.458.572	15.716.076.811
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.146.907.000	324.479.800	4.160.802.434	8.956.937.389	288.790.872	14.877.917.495
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1.215.401.000	640.641.904	4.160.802.434	8.859.315.714	331.836.872	15.207.997.924
Khấu hao trong năm	35.736.000	70.650.477	-	194.589.675	30.746.000	331.722.152
Thanh lý	-	-	-	(73.414.721)	-	(73.414.721)
Số cuối năm	1.251.137.000	711.292.381	4.160.802.434	8.980.490.668	362.582.872	15.466.305.355
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	110.151.000	104.539.842	-	299.181.066	67.621.700	581.493.608
Số cuối năm	74.415.000	33.889.365	-	104.591.391	36.875.700	249.771.456

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Phần mềm kế toán và giao dịch chứng khoán</i>	<i>Phần mềm ứng dụng khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.236.938.944	6.619.080.760	14.856.019.704
Số cuối năm	8.236.938.944	6.619.080.760	14.856.019.704
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.986.458.944	6.419.080.760	10.405.539.704
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	5.337.941.944	6.515.771.760	11.853.713.704
Khấu hao trong năm	1.048.190.388	68.868.000	1.117.058.388
Số cuối năm	6.386.132.332	6.584.639.760	12.970.772.092
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.898.997.000	103.309.000	3.002.306.000
Số cuối năm	1.850.806.612	34.441.000	1.885.247.612

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	131.577.510	360.192.515
Chi phí trả trước dài hạn khác	146.605.982	391.801.888
TỔNG CỘNG	278.183.492	751.994.403

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	751.994.403	778.427.764
Tăng trong năm	34.636.300	166.323.334
Kết chuyển từ tài sản cố định	-	383.140.706
Giảm do phân loại lại	(7.386.800)	-
Giảm do thanh lý, mất hỏng	(4.410.000)	-
Phân bổ trong năm	(496.650.411)	(575.897.401)
Số cuối năm	278.183.492	751.994.403

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

12. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2013	5.517.310.778
Tiền lãi nhận được đến hết năm 2013	<u>704.789.661</u>
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	6.342.100.439
Tiền nộp bổ sung trong năm 2014	134.977.444
Lãi nhận được trong năm 2014 (<i>Thuyết minh số 16</i>)	<u>1.318.169.752</u>
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>7.795.247.635</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	588.005.840	140.311.963
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	595.858.476	500.655.611
Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ nhân viên	290.489.787	351.689.804
TỔNG CỘNG	<u>1.474.354.103</u>	<u>992.657.378</u>

Tình hình biến động các khoản thuế trong năm như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	140.311.963	1.089.517.109	(641.823.232)	588.005.840
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	500.655.611	7.974.960.036	(7.879.757.171)	595.858.476
Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ nhân viên	351.689.804	442.167.446	(503.367.463)	290.489.787
Thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>992.657.378</u>	<u>9.511.644.591</u>	<u>(9.029.947.866)</u>	<u>1.474.354.103</u>

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	90.029.793.541	87.816.239.349
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	56.071.782.567	188.754.000
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	442.601.223	263.237.013
TỔNG CỘNG	<u>146.544.177.331</u>	<u>88.268.230.362</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả khách hàng thanh toán tiền mua chứng khoán	183.700.500	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	97.640.029	109.584.079
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.060.605	61.363.637
Nhận tiền hợp tác đầu tư	-	40.000.000.000
Phải trả DAC	-	8.874.741.000
Các khoản phải trả khác	162.625.652	183.737.945
TỔNG CỘNG	<u>450.026.786</u>	<u>49.229.426.661</u>

16. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	7.575.759.370	7.619.317.814
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	6.595.579.478	5.344.812.880
Lãi nhận được từ tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh số 12)	1.318.169.752	-
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	270.521.354	442.722.800
Doanh thu khác	195.793.996	759.228.097
TỔNG CỘNG	<u>15.955.823.950</u>	<u>14.166.081.591</u>

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Thuyết minh số 6.1)	81.103.198.438	13.376.747.674
Chi phí đầu tư tự doanh	61.767.564.308	6.042.079.646
Chi phí cho nhân viên	8.875.718.349	10.973.924.646
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	7.276.964.358	8.185.577.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.090.730.184	6.297.410.103
Chi phí lãi hợp tác đầu tư	2.551.169.444	12.331.728.805
Chi phí hoạt động tư vấn	2.040.142.471	652.474.670
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.644.138.701	202.358.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.448.780.540	2.962.610.009
Chi phí công cụ, dụng cụ	202.347.864	586.713.965
Chi phí lãi vay ngắn hạn và lãi trái phiếu	-	314.260.710
Chi phí bằng tiền khác	98.849.994	500.334.003
TỔNG CỘNG	<u>171.099.604.651</u>	<u>62.426.220.036</u>

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dự phòng phải trả	64.088.917.004	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh số 7.2)	6.100.960.000	4.575.720.000
Chi phí cho nhân viên	4.439.756.924	4.856.656.317
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	151.047.859	177.077.426
Chi phí khác bằng tiền	38.741.967	11.077.000
TỔNG CỘNG	<u>74.819.423.754</u>	<u>9.620.530.743</u>

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 22% của lợi nhuận tính thuế trong năm 2014 theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (năm 2013: 25%).

19.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty cho năm 2014 và năm 2013 được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thuần trước thuế	(184.634.345.822)	(28.666.242.870)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
- Chi phí dự phòng không được khấu trừ thuế	147.592.656.046	-
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế	231.110.876	692.616.063
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(2.562.813.767)	(2.691.488.630)
Lỗ tính thuế ước tính năm hiện hành	(39.373.392.667)	(30.665.115.437)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm (<i>Thuyết minh số 8</i>)	(460.438.229)	(460.438.229)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(460.438.229)	(460.438.229)

19.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 108.272.603.378 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VNĐ		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
2011	2016	1.509.752.315	-	-	1.509.752.315
2012	2017	36.724.342.959	-	-	36.724.342.959
2013	2018	30.665.115.437	-	-	30.665.115.437
2014	2019	39.373.392.667	-	-	39.373.392.667
		108.272.603.378	-	-	108.272.603.378

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế mang sang này do không thể chắc chắn sẽ có đầy đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng khoản lợi ích thuế này.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty CP vàng bạc đá quý Phú Nhuận ("PNJ")	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	Cổ tức trong năm	1.048.067.600

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu/ (phải trả)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á ("DAB")	Công ty mẹ	Tiền gửi của nhà đầu tư	13.753.833.762
		Tiền gửi của Công ty	1.207.224.041
		Phải trả hộ cổ tức	(1.051.070.976)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Đông Á ("DAC")	Công ty con	Tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán	(297.187.650)
		Phải thu	282.068.890

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu giao dịch ký quỹ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư và phải thu ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty áp dụng lãi suất phù hợp đối với các khoản cho vay giao dịch ký quỹ nhằm đủ bù đắp chi phí vốn và rủi ro.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vì đa phần các khoản tiền gửi và phải thu cho vay ký quỹ này có lãi suất cố định.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 45.407.981.500 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi vào ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản nợ phải trả ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	146.101.576.108	442.601.223	146.544.177.331
Chi phí phải trả	-	17.082.000	17.082.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.744.925.925	5.744.925.925
	146.101.576.108	6.204.609.148	152.306.185.256
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	87.816.239.349	451.991.013	88.268.230.362
Chi phí phải trả	-	17.082.000	17.082.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	64.123.650.895	64.123.650.895
	87.816.239.349	64.592.723.908	152.408.963.257

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Tài sản tài chính

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC đối với các công cụ tài chính:

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản phải thu.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.969.864.774	119.710.253.470	71.969.864.774	119.710.253.470
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	109.510.310.702	202.183.433.852	(*)	(*)
- Cổ phiếu niêm yết	19.595.687.950	38.444.606.644	45.407.981.500	45.436.891.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	89.914.622.752	163.738.827.208	(*)	(*)
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	30.157.186.669	98.322.223.756	(*)	(*)
- Cổ phiếu chưa niêm yết	30.157.186.669	98.322.223.756	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	40.791.796.000	60.099.653.568	(*)	(*)
Các khoản phải thu khách hàng	147.493.172.120	108.209.714.280	147.493.172.120	108.209.714.280
Phải thu khác	4.987.031.462	9.616.348	4.987.031.462	9.616.348
TỔNG CỘNG	404.909.361.727	588.534.895.274		
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	146.544.177.331	88.268.230.362	146.544.177.331	88.268.230.362
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.762.007.925	64.140.732.895	5.762.007.925	64.140.732.895
TỔNG CỘNG	152.306.185.256	152.408.963.257	152.306.185.256	152.408.963.257

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này là không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á

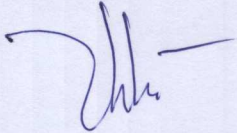
B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

Người lập:



Huỳnh Thị Thanh Trà
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Võ Thị Minh Ngân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bùi Việt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 5 năm 2015